**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AIB QUỐC TẾ**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AIB QUỐC TẾ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AIB INTERNATIONAL GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AIB GROUP JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108892972

**3. Ngày thành lập:** 09/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 11, ngách 145/19 Nguyễn Văn Cừ, Cụm 6, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương | *5011* |
| 2. | Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa | *5022* |
| 3. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt<br>Bốc xếp hàng hóa đường bộ | *5224* |
| 4. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | *5229* |
| 5. | Cơ sở lưu trú khác | *5590* |
| 6. | Xuất bản phần mềm | *5820* |
| 7. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | *5911* |
| 8. | Hoạt động hậu kỳ | *5912* |
| 9. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | *5913* |
| 10. | Hoạt động chiếu phim | *5914* |
| 11. | Hoạt động viễn thông khác | *6190* |
| 12. | Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán<br>Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hóa | *6612* |
| 13. | Đánh giá rủi ro và thiệt hại | *6621* |
| 14. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm | *6622* |
| 15. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật | *7120* |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên | *7211* |

| | | |
|---|---|---|
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | *7212* |
| 18. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược | *7213* |
| 19. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp | *7214* |
| 20. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội | *7221* |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn | *7222* |
| 22. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng | *7410* |
| 23. | Hoạt động nhiếp ảnh | *7420* |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu | *7490* |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ | *7710* |
| 26. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí | *7721* |
| 27. | Cho thuê băng, đĩa video | *7722* |
| 28. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác | *7729* |
| 29. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | *7730* |
| 30. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính | *7740* |
| 31. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | *7810* |
| 32. | Đại lý du lịch | *7911* |
| 33. | Điều hành tua du lịch | *7912* |
| 34. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | *7990* |
| 35. | Hoạt động bảo vệ tư nhân | *8010* |
| 36. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn | *8020* |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp | *8110* |
| 38. | Vệ sinh chung nhà cửa | *8121* |
| 39. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt | *8129* |
| 40. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan | *8130* |
| 41. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại | *8230* |
| 42. | Dịch vụ đóng gói | *8292* |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | *8299* |
| 44. | Giáo dục nhà trẻ | *8511* |
| 45. | Giáo dục mẫu giáo | *8512* |
| 46. | Giáo dục tiểu học | *8521* |

| | | |
|---|---|---|
| 47. | Giáo dục trung học cơ sở | *8522* |
| 48. | Giáo dục trung học phổ thông | *8523* |
| 49. | Đào tạo sơ cấp | *8531* |
| 50. | Đào tạo trung cấp | *8532* |
| 51. | Đào tạo cao đẳng | *8533* |
| 52. | Đào tạo đại học | *8541* |
| 53. | Đào tạo thạc sỹ | *8542* |
| 54. | Đào tạo tiến sỹ | *8543* |
| 55. | Giáo dục thể thao và giải trí | *8551* |
| 56. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật | *8552* |
| 57. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu | *8559* |
| 58. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục | *8560* |
| 59. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế | *8610* |
| 60. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa | *8620* |
| 61. | Hoạt động y tế dự phòng | *8691* |
| 62. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng | *8692* |
| 63. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu | *8699* |
| 64. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng | *8710* |
| 65. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao | *9312* |
| 66. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm | *5920* |
| 67. | Hoạt động thể thao khác | *9319* |
| 68. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình | *9700* |
| 69. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình | *9810* |
| 70. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | *9820* |
| 71. | Trồng cây chè | *0127* |
| 72. | Lập trình máy vi tính | *6201* |
| 73. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính | *6202* |
| 74. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. | *6209* |
| 75. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan | *6311* |
| 76. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí) | *6312* |
| 77. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập) | *9000* |
| 78. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình | *4649* |
| 79. | Hoạt động của các cơ sở thể thao | *9311* |

| | | |
|---|---|---|
| 80. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | *9329* |
| 81. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề | *9321* |
| 82. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp | *8211* |
| 83. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | *3600* |
| 84. | Lắp đặt hệ thống điện | *4321* |
| 85. | Thoát nước và xử lý nước thải | *3700* |
| 86. | Thu gom rác thải không độc hại | *3811* |
| 87. | Phá dỡ | *4311* |
| 88. | Chuẩn bị mặt bằng | *4312* |
| 89. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác | *4329* |
| 90. | Hoàn thiện công trình xây dựng | *4330* |
| 91. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | *4390* |
| 92. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | *5510* |
| 93. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | *4772* |
| 94. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:Hoạt động tư vấn đầu tư | *6619* |
| 95. | Quảng cáo | *7310* |
| 96. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | *5610* |
| 97. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng | *4659* |
| 98. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | *4620* |
| 99. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ hoạt động đấu giá) | *6820(Chính)* |
| 100. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan | *7110* |
| 101. | Hoạt động tư vấn quản lý | *7020* |
| 102. | Hoạt động của trụ sở văn phòng | *7010* |
| 103. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước<br>Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí | *4322* |
| 104. | Xây dựng công trình đường bộ | *4212* |
| 105. | Xây dựng công trình đường sắt | *4211* |

| | | |
|---|---|---|
| 106. | Xây dựng công trình công ích khác | *4229* |
| 107. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | *4299* |
| 108. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận | *7320* |
| 109. | Xây dựng nhà để ở | *4101* |
| 110. | Xây dựng nhà không để ở | *4102* |
| 111. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu | *6399* |
| 112. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá) | *4610* |
| 113. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | *0118* |
| 114. | Trồng cây hàng năm khác | *0119* |
| 115. | Trồng cây ăn quả | *0121* |
| 116. | Trồng cây điều | *0123* |
| 117. | Trồng cây hồ tiêu | *0124* |
| 118. | Trồng cây cao su | *0125* |
| 119. | Trồng cây cà phê | *0126* |
| 120. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | *0128* |
| 121. | Chăn nuôi khác | *0149* |
| 122. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp | *0150* |
| 123. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt | *0161* |
| 124. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi | *0162* |
| 125. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch | *0163* |
| 126. | Xử lý hạt giống để nhân giống | *0164* |
| 127. | Khai thác gỗ | *0220* |
| 128. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp | *0240* |
| 129. | Khai thác thuỷ sản biển | *0311* |
| 130. | Khai thác thuỷ sản nội địa | *0312* |
| 131. | Nuôi trồng thuỷ sản nội địa | *0322* |
| 132. | Khai thác và thu gom than cứng | *0510* |
| 133. | Khai thác dầu thô | *0610* |
| 134. | Khai thác khí đốt tự nhiên | *0620* |
| 135. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét | *0810* |
| 136. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên | *0910* |
| 137. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác | *0990* |
| 138. | Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản | *1020* |
| 139. | Sản xuất chè | *1076* |
| 140. | Sản xuất cà phê | *1077* |
| 141. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu | *1079* |
| 142. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản | *1080* |

| | | |
|---|---|---|
| 143. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | *1629* |
| 144. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa | *1701* |
| 145. | In ấn | *1811* |
| 146. | Dịch vụ liên quan đến in | *1812* |
| 147. | Sao chép bản ghi các loại | *1820* |
| 148. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(Trừ loại nhà nước cấm) | *2011* |
| 149. | Sản xuất linh kiện điện tử | *2610* |
| 150. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | *2620* |
| 151. | Sản xuất thiết bị truyền thông | *2630* |
| 152. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác | *2930* |
| 153. | Đóng tàu và cấu kiện nổi | *3011* |
| 154. | Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí | *3012* |
| 155. | Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe | *3020* |
| 156. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu | *3099* |
| 157. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan | *3211* |
| 158. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan | *3212* |
| 159. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu | *3290* |
| 160. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>Chi tiết:<br>Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí | *3530* |
| 161. | Tái chế phế liệu | *3830* |
| 162. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | *4222* |
| 163. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | *4223* |
| 164. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm | *4651* |
| 165. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông | *4652* |
| 166. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp | *4653* |
| 167. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Bán buôn quặng kim loại<br>Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác | *4662* |
| 168. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu | *4669* |

| | | |
|---|---|---|
| 169. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh | *4741* |
| 170. | Vận tải hành khách đường sắt | *4911* |
| 171. | Vận tải hàng hóa đường sắt | *4912* |
| 172. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành | *4921* |
| 173. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh | *4922* |
| 174. | Vận tải hành khách đường bộ khác | *4932* |
| 175. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác | *4929* |
| 176. | Vận tải đường ống | *4940* |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | LÊ MINH QUÂN | 104 Nguyễn Hữu Huân, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 001096013610 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | VŨ THỊ QUỲNH HOA | Số 120, Tổ 40 Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 012784462 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | | |
| 3 | NGUYỄN MINH CƯƠNG | 412E3 TT Vĩnh Hồ, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 001079001076 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | | |
| 4 | TRẦN MINH HIẾU | P2-B30 Yên Lãng, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 013692439 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | NGUYỄN CHÍ THANH | Số 7, ngõ 766 La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | 027085000113 | |
| | | | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi cổ tức | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Cổ phần ưu đãi hoàn lại | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Các cổ phần ưu đãi khác | 0 | 0 | 0,000 | | |
| | | | Tổng số | 500.000 | 5.000.000.000 | 20,000 | | |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần *(VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)* | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

***** Họ và tên: NGUYỄN HỒNG THANH Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *30/03/1973* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001173006138*

Ngày cấp: *05/11/2015* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQLcư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *104 Nguyễn Hữu Huân, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 11, ngách 145/19 Nguyễn Văn Cừ, Cụm 6, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội